|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ  \_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2018/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**DỰ THẢO**

**Về khuyến nông**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,*

*Chính phủ ban hành Nghị định về Khuyến nông.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này quy định về khuyến nông và quy định hình thức, phương thức, đối tượng, chính sách chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp đặc thù theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Chuyển giao công nghệ thực hiện thông qua hoạt động khuyến nông (sau đây gọi chung là khuyến nông).

2. Các hoạt động khuyến nông liên quan đến các chương trình, dự án, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc tham gia ký kết thì tuân theo chương trình, dự án, điều ước quốc tế đó.

3. Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông tại Việt Nam.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

*1. Chương trình khuyến nông* (sau đây gọi chung là chương trình) là tập hợp các dự án, nhiệm vụ khuyến nông để phục vụ mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn của Ngành và địa phương trong giai đoạn 05 năm, 10 năm, gồm:

a) Chương trình khuyến nông Trung ương phục vụ mục tiêu phát triển sản phẩm chủ lực của Ngành và mục tiêu xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người sản xuất ở địa bàn khó khăn, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh;

b) Chương trình khuyến nông địa phương phục vụ mục tiêu phát triển các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của địa phương và mục tiêu xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người sản xuất ở địa phương.

2. *Dự án khuyến nông* (sau đây gọi chung là dự án) là dự án khuyến nông Trung ương và địa phương phù hợp với chương trình khuyến nông, gồm: tên dự án; mục tiêu; dự kiến kết quả; địa bàn triển khai; thời gian thực hiện; tên tổ chức được giao chủ trì; kinh phí thực hiện.

3. *Mô hình trình diễn* (sau đây gọi chung là mô hình) là một nội dung của dự án khuyến nông được thực hiện nhằm áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, tiến bộ về quản lý, có quy mô phù hợp để làm mẫu nhân ra diện rộng.

4. *Nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên* là các nhiệm vụ khuyến nông được thực hiện thường xuyên hàng năm để phục vụ hoạt động chung của hệ thống khuyến nông và các nhiệm vụ chung của Bộ, ngành, địa phương, gồm các nhóm nhiệm vụ sau:

a) Thông tin tuyên truyền: tổ chức sự kiện khuyến nông (diễn đàn, tọa đàm, hội thi, hội chợ, triển lãm); tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng; bản tin và trang tin điện tử Khuyến nông; xây dựng cơ sở dữ liệu khuyến nông; tài liệu, ấn phẩm khuyến nông;

b) Đào tạo huấn luyện: tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ khuyến nông các cấp và các đơn vị tham gia hoạt động khuyến nông; xây dựng học liệu khuyến nông; khảo sát học tập trong và ngoài nước;

c) Hội nghị khuyến nông;

d) Hợp tác quốc tế về khuyến nông;

đ) Mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho hoạt động khuyến nông;

e) Quản lý, kiểm tra, đánh giá hoạt động khuyến nông.

5. *Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông* là những chỉ tiêu biểu hiện bằng giá trị hoặc hiện vật được sử dụng để xây dựng mô hình khuyến nông hoặc thực hiện nội dung hoạt động khuyến nông.

6. *Đối tượng tham gia hoạt động khuyến nông* gồm:

a) Cá nhân tham gia thực hiện hoạt động khuyến nông (sau đây gọi chung là người hoạt động khuyến nông);

b) Tổ chức thuộc hệ thống khuyến nông nhà nước và tổ chức khác tham gia hoạt động khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức khuyến nông).

**Điều 3. Mục tiêu của khuyến nông**

1. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của người sản xuất để tăng thu nhập, thoát đói nghèo, làm giàu thông qua các hình thức, phương thức hoạt động khuyến nông hỗ trợ nông dân sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, thích ứng các điều kiện sinh thái, khí hậu và thị trường.

2. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; thúc đẩy tiến trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gắn với xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, ổn định kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường.

3. Huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia khuyến nông.

**Điều 4. Nguyên tắc hoạt động khuyến nông**

1. Xuất phát từ nhu cầu của nông dân và định hướng phát triển nông nghiệp của Nhà nước.

2. Phát huy vai trò chủ động, tích cực và sự tham gia tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khuyến nông.

3. Dân chủ, công khai, có sự giám sát của cộng đồng và sự quản lý của Nhà nước.

4. Nội dung, hình thức, phương thức khuyến nông phù hợp với từng địa bàn và nhóm đối tượng người sản xuất, cộng đồng dân tộc khác nhau.

5. Liên kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý, cơ sở nghiên cứu khoa học, các doanh nghiệp với nông dân và giữa nông dân với nông dân.

6. Xã hội hóa hoạt động khuyến nông, đa dạng hóa dịch vụ khuyến nông để huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động khuyến nông.

**Điều 5. Đối tượng thực hiện chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo hình thức, phương thức hoạt động khuyến nông**

1. Các tổ chức, cá nhân thuộc hệ thống khuyến nông Nhà nước chuyên trách (Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Trung tâm Khuyến nông cấp tỉnh, Trạm Khuyến nông cấp huyện, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện, khuyến nông viên cơ sở).

2. Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp.

3. Các tổ chức, cá nhân khác tham gia hoạt động khuyến nông bao gồm: tổ chức chính trị xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có tham gia hoạt động khuyến nông trên lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 6. Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo hình thức, phương thức hoạt động khuyến nông**

1. Nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, xã viên hợp tác xã, cá nhân khác trực tiếp sản xuất, hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (sau đây gọi chung là người sản xuất);

2. Tổ liên kết, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức khác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất).

3. Các đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

**Điều 7. Chính sách chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp**

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao công nghệ trong hoạt động khuyến nông được hưởng các chính sách quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao công nghệ không thuộc quy định tại khoản 1, Điều này được hưởng các chính sách ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân có công nghệ tiên tiến được ưu tiên lựa chọn đưa vào xây dựng các mô hình khuyến nông.

**Chương II**

**HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG**

**Mục 1.**

**HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG**

**Điều 8. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt chương trình khuyến nông Trung ương**

1. Căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của ngành và nhu cầu thực tiễn sản xuất, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, lấy ý kiến các đơn vị liên quan, thẩm định, phê duyệt các chương trình khuyến nông Trung ương và công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này và phân công đơn vị thực hiện.

**Điều 9. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt dự án thuộc chương trình khuyến nông Trung ương**

1. Yêu cầu đối với dự án khuyến nôngthuộc chương trình khuyến nông Trung ương

a) Đáp ứng mục tiêu, phạm vi, nội dung chương trình khuyến nông đã được phê duyệt;

b) Tiến bộ kỹ thuật, công nghệ chuyển giao phải được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc chấp thuận.

2. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt danh mục, thuyết minh dự án khuyến nông Trung ương

a) Căn cứ chương trình khuyến nông Trung ương đã được phê duyệt và nhu cầu thực tiễn sản xuất, các tổ chức, cá nhân đề xuất dự án khuyến nông Trung ương theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 31/7 hàng năm;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng, thẩm định, phê duyệt Danh mục dự án khuyến nông Trung ương trước ngày 31/8 hàng năm;

c) Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng đặt hàng một số dự án khuyến nông Trung ương;

d) Trong  thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục dự án trên cổng thông tin điện tử của Bộ.

đ) Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án khuyến nông Trung ương xây dựng thuyết minh dự án gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định, phê duyệt.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết việc thực hiện chương trình, dự án khuyến nông Trung ương và phân công đơn vị thực hiện.

**Điều 10. Phương thức và tiêu chí lựa chọn tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án khuyến nông Trung ương**

1. Dự án khuyến nông Trung ương do ngân sách nhà nước cấp được tuyển chọn theo phương thức xét chọn.

2. Điều kiện đối với tổ chức chủ trì dự án phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Có chức năng, nhiệm vụ khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phù hợp với lĩnh vực, sản phẩm của dự án;

b) Trong 2 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ trì dự án khuyến nông có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt”; sử dụng kinh phí dự án khuyến nông không đúng mục đích và quy định của pháp luật;

c) Ưu tiên lựa chọn tổ chức đóng góp vốn hoặc huy động nguồn lực tài chính ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện dự án.

3. Chủ nhiệm dự án là người thuộc tổ chức chủ trì được giao trực tiếp tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm chính về kết quả dự án. Chủ nhiệm dự án phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Có trình độ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nội dung chính của dự án; có ít nhất 03 năm hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật;

b) Trong 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ không thuộc một trong các trường hợp sau: chủ trì dự án khuyến nông có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt” hoặc có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện dự án;

c) Mỗi cá nhân chỉ làm chủ nhiệm 01 dự án khuyến nông trong cùng thời gian.

**Điều 11. Nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên**

1. Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

**Mục 2.**

**HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG**

**Điều 12. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt chương trình khuyến nông địa phương**

1. Căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của Ngành và điều kiện thực tiễn của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, lấy ý kiến các đơn vị liên quan, thẩm định, phê duyệt các chương trình khuyến nông địa phương và công bố trên cổng thông tin điện tử của địa phương.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn chi tiết việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này và phân công đơn vị thực hiện.

**Điều 13. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt dự án, nhiệm vụ khuyến nông địa phương**

1. Căn cứ các chương trình khuyến nông địa phương đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức xây dựng, thẩm định, phê duyệt dự án, nhiệm vụ khuyến nông thuộc chương trình khuyến nông địa phương và chỉ đạo thực hiện.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức xây dựng, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên của địa phương và chỉ đạo thực hiện phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn ở địa phương.

3. Ủy ban nhân dân các cấp hướng dẫn chi tiết việc thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông địa phương quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và phân công đơn vị thực hiện.

**Chương III**

**PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG**

**Điều 14. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo**

1. Nội dung

a) Đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, bồi dưỡng kiến thức về chính sách, pháp luật cho cá nhân hoạt động khuyến nông;

b) Tập huấn về kỹ thuật sản xuất, bồi dưỡng kiến thức về chính sách, tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp cho người sản xuất;

c) Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

2. Phương thức thực hiện

a) Tổ chức khóa học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành;

b) Tổ chức lớp học tại hiện trường;

c) Đào tạo từ xa trên truyền thanh, truyền hình, trang thông tin điện tử khuyến nông;

d) Khảo sát học tập trong và ngoài nước;

**Điều 15. Thông tin tuyên truyền**

1. Nội dung

a) Tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp và khuyến nông;

b) Phổ biến tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả, điển hình tiên tiến trong lĩnh vực nông nghiệp và hoạt động khuyến nông;

c) Thông tin thị trường, giá cả nông sản và vật tư nông nghiệp;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về tổ chức và hoạt động khuyến nông.

2. Phương thức thực hiện

a) Qua hệ thống truyền thông đại chúng;

b) Xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông khác;

c) Tổ chức các sự kiện khuyến nông: hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, diễn đàn, tọa đàm và các hình thức thông tin tuyên truyền khác;

d) Bản tin, trang web khuyến nông.

**Điều 16. Xây dựng và nhân rộng mô hình khuyến nông**

1. Xây dựng mô hình khuyến nông ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, phù hợp đã được công nhận hoặc chấp thuận, gồm:

a) Mô hình sản xuất hàng hóa;

b) Mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ;

c) Mô hình sản xuất nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu, khắc phục thiên tai, dịch bệnh;

d) Mô hình liên kết sản xuất, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững;

đ) Mô hình xóa đói giảm nghèo;

e) Mô hình ứng dụng công nghệ cao.

2. Nhân rộng mô hình

a) Chuyển giao kết quả từ các mô hình, điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng.

b) Việc nhân rộng mô hình được thực hiện thông qua các hình thức đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo theo chương trình, kế hoạch khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 17. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông**

1. Nội dung

a) Tư vấn về chính sách và pháp luật liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn;

b) Tư vấn về liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm;

c) Tư vấn và dịch vụ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp;

d) Tư vấn và dịch vụ về khởi nghiệp, lập dự án đầu tư, huy động vốn, tuyển dụng và đào tạo lao động, tìm kiếm thị trường, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, hợp đồng bảo hiểm sản xuất, kinh doanh;

đ) Dịch vụ cung ứng giống, vật tư nông nghiệp;

e) Tư vấn và dịch vụ khác liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn.

2. Phương thức thực hiện

a) Tư vấn trực tiếp;

b) Tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông;

c) Tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng;

**Điều 18. Hợp tác quốc tế về khuyến nông**

1. Xây dựng và tham gia thực hiện hoạt động khuyến nông trong các chương trình hợp tác quốc tế.

2. Trao đổi kinh nghiệm khuyến nông và khoa học công nghệ với các tổ chức, chuyên gia quốc tế theo quy định của pháp luật.

3. Nâng cao năng lực, trình độ cho người làm công tác khuyến nông thông qua các chương trình hợp tác quốc tế và chương trình khảo sát học tập nước ngoài.

4. Tham gia chương trình hợp tác công tư (PPP) trong nông nghiệp.

**Chương IV**

**CHÍNH SÁCH KHUYẾN NÔNG**

**Điều 19. Chính sách khuyến nông xóa đói giảm nghèo**

1. Chính sách khuyến nông xóa đói giảm nghèo áp dụng cho địa bàn khó khăn gồm:

a) Địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu.

2. Các chính sách hỗ trợ:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí cho các hoạt động khuyến nông xóa đói giảm nghèo theo chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Người sản xuất, cơ sở sản xuất được hỗ trợ 100% chi phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu khi tham gia xây dựng mô hình;

c) Người sản xuất được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu, đi lại, ăn, ở khi tham dự sự kiện khuyến nông, lớp đào tạo, tập huấn, khảo sát học tập khuyến nông;

d) Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật được hưởng chế độ phụ cấp tối đa 2,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng trong thời gian chỉ đạo theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình;

đ) Hỗ trợ miễn phí tài liệu, ấn phẩm khuyến nông cho các đối tượng theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

**Điều 20. Chính sách khuyến nông phát triển sản xuất hàng hóa**

1. Người sản xuất, cơ sở sản xuất được hỗ trợ 50% chi phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu khi tham gia xây dựng mô hình.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tổ chức tập huấn kỹ thuật, tham quan, hội thảo đầu bờ, hội nghị sơ kết, tổng kết trong xây dựng và nhân rộng mô hình.

3. Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo xây dựng và nhân rộng mô hình được hưởng chế độ phụ cấp tối đa là 2,0 mức lương cơ sở/người/tháng trong thời gian chỉ đạo theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình.

4. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để xây dựng mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với mô hình khuyến nông. Nội dung và mức hỗ trợ theo quy định tài chính hiện hành, nhưng không quá 50 triệu đồng/mô hình.

5. Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận an toàn thực phẩm cho cơ sở xây dựng mô hình về an toàn thực phẩm.

**Điều 21. Chính sách khuyến nông phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ**

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí xây dựng mô hình khuyến nông sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo định mức kinh tế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức tập huấn, thông tin tuyên truyền để phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 22. Chính sách đối với người hoạt động khuyến nông**

1. Được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu, đi lại, ăn, ở và chế độ khác theo quy định khi tham dự các lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông.

2. Được hưởng chế độ khi chỉ đạo triển khai các dự án, nhiệm vụ khuyến nông theo quy định.

**Điều 23. Chính sách khuyến khích hoạt động tư vấn, dịch vụ khuyến nông**

1. Người hoạt động khuyến nông được tham gia tư vấn và dịch vụ khuyến nông quy định tại Điều 17 Nghị định này và theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức khuyến nông Nhà nước để thực hiện hoạt động tư vấn khuyến nông miễn phí cho nông dân.

3. Tổ chức khuyến nông được ưu tiên thuê đất, vay vốn ưu đãi, miễn, giảm thuế và thu phí dịch vụ, tư vấn khuyến nông theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG V**

**XÃ HỘI HÓA HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG**

**Điều 24. Điều kiện đối với tổ chức, cá nhân khác khi tham gia hoạt động khuyến nông**

1. Tổ chức khuyến nông khác khi tham gia hoạt động khuyến nông quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có nhu cầu trực tiếp hoặc tham gia hỗ trợ các hoạt động khuyến nông;

c) Có khả năng tài trợ, hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ về nhân lực, tài chính, tiến bộ kỹ thuật; trực tiếp hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác tài trợ, hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông;

d) Giống cây trồng, vật nuôi chuyển giao phải được công nhận tiến bộ kỹ thuật; vật tư nông nghiệp chuyển giao phải được cấp phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân khác tham gia hoạt động khuyến nông quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có năng lực hành vi dân sự theo quy định pháp luật;

b) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

**Điều 25. Chính sách khuyến khích xã hội hóa hoạt động khuyến nông**

1. Được vinh danh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân khi thực hiện hoạt động khuyến nông có nội dung phù hợp theo quy định pháp luật.

2. Được cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi khi tham gia hoạt động khuyến nông.

3. Được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

**Điều 26. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khác khi tham gia hoạt động khuyến nông**

1. Hoạt động khuyến nông khuyến khích thực hiện thông qua hình thức hợp đồng. Nội dung, hình thức hợp đồng thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, trong đó quy định điều khoản về trách nhiệm bồi thường thiệt hại (nếu có) trừ trường hợp bất khả kháng.

2. Tổ chức, cá nhân khác khi tham gia hoạt động khuyến nông phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông tại địa bàn, trong đó thông báo cụ thể nội dung hoạt động, thời gian, địa điểm, đối tượng nhận tài trợ, hỗ trợ, đối tượng nhận chuyển giao tiến bộ kỹ thuật (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân khi chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phải có hướng dẫn cụ thể về tính năng, tác dụng của tiến bộ kỹ thuật; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu có do việc chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật gây ra.

**Chương VI**

**KINH PHÍ KHUYẾN NÔNG**

**Điều 27. Nguồn kinh phí khuyến nông**

1. Kinh phí khuyến nông Trung ương được hình thành từ các nguồn:

a) Ngân sách trung ương cấp theo chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt;

b) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

c) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí khuyến nông địa phương bao gồm kinh phí khuyến nông cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã được hình thành từ các nguồn:

a) Ngân sách địa phương cấp theo chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phê duyệt;

b) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

c) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí của tổ chức khuyến nông khác được hình thành từ các nguồn sau:

a) Nguồn vốn tự có của tổ chức khuyến nông khác;

b) Hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước thông qua các chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

d) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

đ) Từ nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 28. Sử dụng kinh phí khuyến nông**

1. Kinh phí khuyến nông Trung ương và địa phương thuộc ngân sách nhà nước được sử dụng cho:

a) Các nội dung quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17 và 18 của Nghị định này;

b) Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hoạt động khuyến nông;

c) Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khuyến nông;

d) Quản lý chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích bằng 8% từ nguồn kinh phí khuyến nông (trong đó 3% dành cho cơ quan quản lý khuyến nông và 5% dành cho tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông).

đ) Các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động khuyến nông.

2. Khoản thu từ tư vấn và dịch vụ khuyến nông là khoản thu hợp pháp được để lại 100% để chi trả cho các hoạt động của tổ chức khuyến nông theo quy định hiện hành.

**Điều 29. Quản lý kinh phí khuyến nông Trung ương và địa phương**

1. Kinh phí khuyến nông Trung ương được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển nông nghiệp toàn quốc, do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và tổ chức thực hiện. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến nông Trung ương vào dự toán ngân sách hàng năm trình Chính phủ để trình Quốc hội phê duyệt.

2. Kinh phí khuyến nông địa phương được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển nông nghiệp của địa phương, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và tổ chức thực hiện. Kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến nông hàng năm của địa phương do Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Việc thực hiện chi, thanh toán kinh phí khuyến nông Trung ương và địa phương căn cứ vào chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông không thuộc ngân sách nhà nước do tổ chức khuyến nông quyết định phù hợp với quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật.

**Điều 30. Quỹ hoạt động khuyến nông**

1. Quỹ khuyến nông được sử dụng để chuyển giao công nghệ, nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến, sản xuất hàng hóa. Quỹ cho vay theo nguyên tắc bảo toàn vốn và không vì mục đích lợi nhuận.

2. Quỹ khuyến nông được thành lập ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước cấp để hình thành Quỹ và cấp bổ sung hằng năm theo khả năng và nhu cầu phát triển của địa phương.

b) Tài trợ, đóng góp tự nguyện của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập và ban hành Điều lệ quản lý, sử dụng Quỹ Khuyến nông; bảo đảm sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

**Chương VII**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHUYẾN NÔNG**

**Điều 31. Trách nhiệm của các Bộ, ngành trung ương**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông theo các nội dung sau:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông;

b) Xây dựng, ban hành Danh mục tiến bộ kỹ thuật về giống, sản phẩm, quy trình sản xuất, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý khuyến khích chuyển giao trong nông nghiệp;

c) Phê duyệt chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông Trung ương và chỉ đạo tổ chức thực hiện;

d) Hướng dẫn các địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông;

đ) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ cho hoạt động khuyến nông;

e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động khuyến nông;

g) Quản lý kinh phí khuyến nông Trung ương;

h) Tổng kết, đánh giá, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về hoạt động khuyến nông trên phạm vi toàn quốc.

2. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Chính phủ phân bổ kinh phí cho hoạt động khuyến nông;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông Trung ương và kinh phí khuyến nông địa phương; hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ khuyến nông.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến nông theo quy định của Chính phủ.

**Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến nông trên phạm vi địa phương theo các nội dung sau:

1. Xây dựng và ban hành chính sách, định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển của Ngành và điều kiện địa phương.

2. Phê duyệt chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông địa phương và chỉ đạo tổ chức thực hiện.

3. Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức khuyến nông các cấp ở địa phương.

4. Quản lý hoạt động của các tổ chức khuyến nông trên địa bàn.

5. Bảo đảm nguồn vốn để thực hiện chính sách và hoạt động khuyến nông tại địa phương theo các quy định tại Nghị định này.

6. Huy động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút nguồn lực cho hoạt động khuyến nông của địa phương.

7. Quản lý kinh phí khuyến nông địa phương.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động khuyến nông trên địa bàn.

9. Hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động khuyến nông tại địa phương.

**Chương VIII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 33. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày … tháng … năm 2018 và thay thế Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông.

**Điều 34. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; - VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng; - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW; - Văn phòng TW và các Ban của Đảng; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Ủy ban Giám sát tài chính QG; - Kiểm toán Nhà nước; - Ngân hàng Chính sách Xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: Văn thư, KTN (5b). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**  **Nguyễn Xuân Phúc** |